

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tháng 3 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11- 45

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Tổng công ty đã điều hành Tổng công ty trong năm 2014 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Dương Khuê	Chủ tịch	Trúng cử ngày 22/8/2014
Ông Trần Quang Nghị	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 09/7/2014
Ông Hoàng Minh Khang	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 04/3/2014
Ông Nguyễn Song Hải	Ủy viên	Trúng cử ngày 22/8/2014
Ông Trần Việt	Ủy viên	Trúng cử ngày 21/8/2014

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Song Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/7/2014
Ông Hồ Lê Hùng	Giám đốc điều hành	
Ông Nguyễn Trí Sơn	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 03/9/2014
Bà Nguyễn Thị Tứ	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 07/01/2014, hiệu lực chức danh 15/01/2014

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.



Đại diện Ban Giám đốc,

Nguyễn Song Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Số: 87 /2015/BCTC-VAHP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là “Tổng công ty”), được lập ngày 30/3/2015, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2013-065-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Tạ Thị Việt Phương

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1445-2013-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		642.666.848.945	698.261.906.899
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	05	69.081.696.853	112.046.313.979
1. Tiền	111		31.081.696.853	40.475.312.179
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.000.000.000	71.571.001.800
III- Các khoản phải thu	130		239.065.182.831	304.927.111.966
1. Phải thu của khách hàng	131		168.166.983.214	159.736.166.986
2. Trả trước cho người bán	132		70.918.876.957	55.302.359.108
5. Các khoản phải thu khác	135	06	4.100.452.761	94.393.343.076
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(4.121.130.101)	(4.504.757.204)
IV- Hàng tồn kho	140	07	297.950.617.505	247.474.144.477
1. Hàng tồn kho	141		317.372.827.387	259.584.708.319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.422.209.882)	(12.110.563.842)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		36.569.351.756	33.814.336.477
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.731.320.028	1.096.327.437
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.567.960.607	31.409.560.006
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	08	91.731.587	91.731.587
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	09	1.178.339.534	1.216.717.447
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260+269)	200		931.281.223.862	935.508.506.070
II- Tài sản cố định	220		799.509.314.304	826.122.353.311
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	660.258.712.923	683.964.321.802
- Nguyên giá	222		1.113.350.062.237	1.097.587.035.641
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(453.091.349.314)	(413.622.713.839)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	111.449.675.552	114.069.452.751
- Nguyên giá	228		117.349.089.867	117.349.089.867
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.899.414.315)	(3.279.637.116)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	27.800.925.829	28.088.578.758
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	123.393.951.991	102.341.700.135
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		80.116.023.957	58.576.592.104
3. Đầu tư dài hạn khác	258		45.710.000.000	45.960.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(2.432.071.966)	(2.194.891.969)
V- Tài sản dài hạn khác	260		7.497.821.819	6.038.583.197
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	7.497.821.819	6.038.583.197
VI- Lợi thế thương mại	269		880.135.748	1.005.869.427
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.573.948.072.807	1.633.770.412.969

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.278.837.191.932	1.380.568.625.104
I- Nợ ngắn hạn	310		889.272.688.350	925.366.188.099
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	513.807.458.455	473.755.791.253
2. Phải trả cho người bán	312		129.686.364.837	187.084.350.263
3. Người mua trả tiền trước	313		5.832.541.632	9.284.483.736
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	5.357.597.263	9.688.717.807
5. Phải trả người lao động	315		48.467.142.172	41.909.409.567
6. Chi phí phải trả	316	17	110.530.936.094	119.623.944.641
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	317	18	48.184.074.756	53.255.814.019
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	319		27.406.573.141	30.763.676.813
II- Nợ dài hạn	330		389.564.503.582	455.202.437.005
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	21.286.562.220
3. Phải trả dài hạn khác	333		163.400.000	168.400.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	19	256.968.707.751	269.289.332.964
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		11.491.866.162	11.558.766.238
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		119.291.005.625	151.244.846.022
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		1.649.524.044	1.654.529.561
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		269.634.383.982	227.538.949.552
I- Vốn chủ sở hữu	410		269.634.383.982	227.538.949.552
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	205.000.000.000	205.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	28.554.048.479	20.789.128.704
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	-	1.383.435.089
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	20	2.537.523.184	2.537.523.184
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.542.812.319	(2.171.137.425)
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		25.476.496.893	25.662.838.313
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		1.573.948.072.807	1.633.770.412.969

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

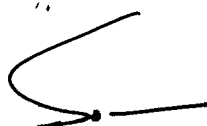
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN/HN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại			
<i>Đó la Mỹ - USD</i>		160.028,53	1.940.800,94
<i>Đồng tiền chung Châu Âu - EUR</i>		1.192,77	1.210,83

Người lập biểu



Đỗ Minh Sơn

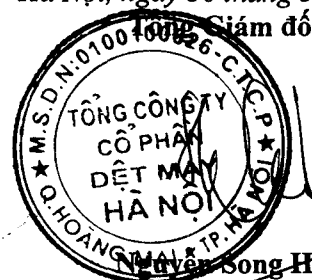
Kế toán trưởng



Nguyễn Trí Sơn

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2014

Mẫu số B 02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.570.430.726.254	1.395.956.012.418
2. Các khoản giảm trừ	02	21	10.029.217.405	11.663.154.872
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	1.560.401.508.849	1.384.292.857.546
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1.394.663.127.092	1.232.482.126.304
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		165.738.381.757	151.810.731.242
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	18.696.950.235	4.146.540.081
7. Chi phí tài chính	22	24	53.599.168.814	50.442.924.547
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		40.260.523.379	43.040.272.385
8. Chi phí bán hàng	24		51.566.323.859	46.967.263.261
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		79.990.123.365	72.444.140.665
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(720.284.046)	(13.897.057.150)
11. Thu nhập khác	31	25	40.900.341.689	163.047.629.148
12. Chi phí khác	32	26	7.096.017.194	106.722.037.270
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		33.804.324.495	56.325.591.878
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	41		20.947.107.006	3.573.595.657
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+41)	50		54.031.147.455	46.002.130.385
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	5.428.008.332	10.095.936.469
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	2.432.130.412	6.827.246.460
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		46.171.008.711	29.078.947.456
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		1.917.118.420	6.806.343.459
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		44.253.890.291	22.272.603.997
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.159	1.086

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đỗ Minh Sơn

Nguyễn Trí Sơn

Nguyễn Song Hải

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014 :

Mẫu số B 03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.352.412.253.226	1.278.277.104.115
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.111.836.532.360)	(789.352.779.838)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(171.416.526.999)	(146.871.934.428)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(40.538.596.088)	(41.206.654.949)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(9.841.829.126)	(26.751.183.618)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	185.659.551.876	182.082.426.585
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(419.144.076.914)	(259.842.598.403)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(214.705.756.385)	196.334.379.464
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(36.448.346.319)	(333.420.613.412)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.601.999.999	1.905.801.836
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(286.854.500.000)	(195.840.200.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	287.017.000.000	240.530.885.797
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.000.000.000)	(8.150.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.763.985.092
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.561.398.391	2.130.381.607
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.122.447.929)	(291.079.759.080)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	140.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.628.808.336.467	1.060.733.424.014
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.419.394.294.399)	(911.511.269.263)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.529.546.541)	(4.371.900.467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	198.884.495.527	144.990.254.284
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(42.943.708.787)	50.244.874.668
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	112.046.313.979	61.805.148.894
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(20.908.339)	(3.709.583)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	69.081.696.853	112.046.313.979

Xem bổ sung thuyết minh số 35 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

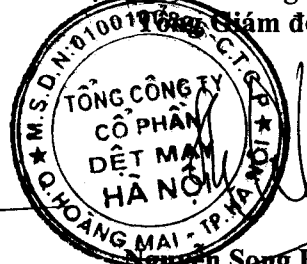
Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đỗ Minh Sơn

Nguyễn Trí Sơn

Nguyễn Song Hải

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 – DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. CÔNG TY MẸ

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập theo Quyết định số 04/2007/QĐ-BCN ngày 11/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc thành lập Tổng công ty Dệt - May Hà Nội trên cơ sở tổ chức lại Công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt May Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008, thay đổi lần thứ nhất ngày 18/01/2011, thay đổi lần thứ hai ngày 22/8/2011, thay đổi lần thứ ba ngày 02/02/2012, thay đổi lần thứ tư ngày 19/11/2013, thay đổi lần thứ năm ngày 18/12/2013, thay đổi lần thứ sáu ngày 21/8/2014, thay đổi lần thứ bảy ngày 05/9/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Theo đó:

Vốn điều lệ: 205.000.000.000 VND.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng nhà ở, văn phòng cho thuê.
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: xây dựng nhà dành cho sản xuất công nghiệp.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: lập dự án đầu tư và xây dựng nhà, văn phòng cho thuê (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: quản lý, khai thác, kinh doanh các dịch vụ trong khu chung cư, khu đô thị, khu dân cư tập trung;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: quản lý, khai thác, kinh doanh bãi đỗ xe.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, hệ thống điện lạnh, thiết bị phụ trợ công nghiệp và dân dụng;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: dịch vụ đào tạo, đào tạo công nhân kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: dịch vụ khoa học, công nghệ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị công nghiệp.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh nhà hàng;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: kinh doanh siêu thị;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh vui chơi, giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách bằng phương tiện ô tô;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: kinh doanh kho vận;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng. Sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng, kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm); thuốc nhuộm; thiết bị, máy móc công nghệ; vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng. Xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: môi giới thương mại.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại: số 25 ngõ 13 đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Tổng công ty có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc sau:

Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội tại Bắc Ninh được thành lập theo Quyết định số 147/QĐ/DMHN-TGD ngày 28/2/2011. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826-017 đăng ký lần đầu ngày 14/3/2011, thay đổi lần thứ hai ngày 26/3/2013, thay đổi lần thứ ba ngày 24/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp. Địa chỉ: Km 12 Quốc lộ 18, Xã Việt Hùng, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh.

Chi nhánh Tổng công ty Dệt May Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu số 2713000222 ngày 07/4/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp. Địa chỉ: Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội tại Nam Đàn được thành lập theo Quyết định số 244/QĐ-DMHN-TGD của Hội đồng quản trị. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 01011100826-003 đăng ký lần đầu ngày 21/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp.

Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội tại Hà Nam được thành lập theo Quyết định số 53/2014/QĐ-HĐQT ngày 06/6/2014 của Hội đồng quản trị. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826-018 đăng ký lần đầu ngày 18/6/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp.

1.2. CÁC CÔNG TY CON

Tổng công ty có các Công ty con sau: Công ty Cổ phần May Halotexco (góp 53,64% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan (góp 75,58% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex (góp 65,00% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex (góp 51,07% vốn điều lệ), Công ty TNHH Một thành viên Hà Nam - Hanosimex (góp 100,00% vốn điều lệ). Ngoài ra, Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan góp 31,43% vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần May Halotexco. Theo đó, tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ đối với và Công ty Cổ phần May Halotexco là 77,40%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1.2.1. Công ty Cổ phần May Halotexco

Công ty Cổ phần May Halotexco được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2901087962 ngày 02/6/2009; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 12/7/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp. Theo đó:

Vốn điều lệ là 3.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN MAY HALOTEXCO.

Tên giao dịch tiếng Anh: HALOTEXCO GARMENT JOINT STOCK COMPANY.

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất sợi; sản xuất các sản phẩm dệt may; bán buôn các sản phẩm sợi, dệt may, vật tư ngành in, thêu; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; kinh doanh khách sạn; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

1.2.2. Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan

Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan được thành lập theo Quyết định số 3795/QĐ-BCN ngày 16/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Dệt may Hoàng Thị Loan thành Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan trực thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2703000786 ngày 18/01/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 19/5/2010, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 23/02/2011, thay đổi lần thứ tư ngày 11/01/2013, thay đổi lần thứ năm ngày 18/8/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ: 33.600.000.000 VND.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: dịch vụ cho thuê nhà ở, nhà trọ;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu: sản xuất, mua bán sản phẩm sợi, dệt;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, nguyên, nhiên, phụ liệu ngành dệt may;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Sản xuất vải dệt thoi;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: kinh doanh dịch vụ khách sạn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Sản xuất sợi.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Chi nhánh của Công ty

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan được thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-TCHC ngày 22/4/2008 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0113024263 ngày 22/5/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Năm 2014, Chi nhánh đã tạm thời dừng hoạt động.

Ngành nghề kinh doanh của Chi nhánh:

- Mua bán sản phẩm sợi, dệt, may công nghiệp;
- Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, nguyên, nhiên, phụ liệu ngành dệt may;
- Kinh doanh dịch vụ, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Kinh doanh bất động sản.

Địa chỉ Chi nhánh: số 9, ngách 17, ngõ 281, đường Tam Trinh, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Hà Nội.

1.2.3. Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex

Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103025877 ngày 17/7/2008, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 13/3/2009, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 21/7/2011; đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 09/11/2011, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 12/11/2013, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 08/7/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ: 9.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh:

- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- In ấn;
- Thiết kế, xây dựng, quản lý và phát triển thương hiệu sản phẩm may thời trang, quản lý dịch vụ nhượng quyền thương hiệu trong và ngoài nước. Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Tổ chức, tư vấn và cung cấp dịch vụ tổ chức quảng cáo hội chợ, trình diễn thời trang và các hoạt động xúc tiến thương mại trong nước, nước ngoài (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: sản xuất nguyên phụ liệu, sản phẩm thời trang và các sản phẩm dệt may, da giày;
- Kinh doanh nguyên phụ liệu, sản phẩm thời trang và các sản phẩm dệt may, da giày;
- Thiết kế nguyên phụ liệu may, bao bì, nhãn hiệu và sản phẩm lĩnh vực thời trang dệt may, da giày.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 01, 02, 03 Khu nhà ở Bắc Hà, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

1.2.4. Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex

Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203003010 lần đầu ngày 12/4/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 09/5/2007, thay đổi lần thứ ba ngày 27/10/2010, thay đổi lần thứ tư ngày 09/10/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VND.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh:

- Đại lý, dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); bán buôn nguyên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, hóa chất, thuốc nhuộm và sản phẩm ngành dệt may, thủ công mỹ nghệ, hải sản;
- Bán buôn thực phẩm; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán ô tô, xe máy; cho thuê ô tô;
- Dịch vụ kho vận, kho ngoại quan;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; vận tải hành khách đường thủy nội địa; vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Khách sạn, nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng.

1.2.5. Công ty TNHH Một thành viên Hà Nam - Hanosimex

Công ty TNHH Một thành viên Hà Nam - Hanosimex được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0700462698 ngày 20/01/2010, đăng ký thay đổi lần hai ngày 15/4/2010, đăng ký thay đổi lần ba ngày 30/8/2011. Theo đó:

Tên giao dịch: CÔNG TY TNHH MTV HÀ NAM - HANOSIMEX.

Tên Công ty viết tắt: HANOSIMEX HÀ NAM.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên liệu, phụ liệu, thiết bị, phụ tùng bao bì thuộc ngành dệt may;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu bông xơ, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghiệp, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng;
- Dịch vụ đào tạo, đào tạo công nhân kỹ thuật, dịch vụ khoa học công nghệ, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt thiết bị công nghiệp, hệ thống điện lạnh, thiết bị phụ trợ công nghiệp và dân dụng;
- Hợp tác, khai thác nhà xưởng phục vụ sản xuất kinh doanh.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Đồng Văn II, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam.

Theo thông báo số 01/TB-NSHC ngày 20/6/2014, Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội đã thành lập Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại Đồng Văn - Hà Nam kể từ ngày 20/6/2014 và tiến hành giải thể Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty do công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty, trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các tài sản dưới dạng tiền và công nợ (các khoản mục tiền tệ) bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các khoản có gốc ngoại tệ, Tổng công ty đồng thời theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản và tài khoản 007 "Ngoại tệ các loại".

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp tính giá thành giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém, mất phẩm chất là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ trường hợp các tài sản được đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 07
Dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định khác	07 - 10

Tổng Công ty đang phản ánh nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc sử dụng với mục đích thu lợi từ việc cho thuê trên khoản mục nguyên giá và hao mòn lũy kế của Tài sản cố định hữu hình tại 31/12/2014 với giá trị lần lượt là 7.655.799.269 VND và 4.970.046.613 VND mà không phản ánh trên khoản mục Bất động sản đầu tư. Các tài sản này được theo dõi tại Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex (công ty con). Ban Giám đốc Tổng công ty cho rằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

việc trình bày này phù hợp với tình hình thực tế và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc trình bày báo cáo tài chính theo quy định.

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy tính, trong đó, phần mềm máy tính gồm hệ thống chương trình phần mềm ứng dụng, hệ thống phần mềm quản lý ngành may và phần mềm máy chấm công. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 68.540 m² đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, Xã Nam Giang, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An với thời hạn sử dụng đất đến 12/11/2060.

Nguyên giá phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính. Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03-05 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Các khoản đầu tư tài chính

- **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn khác:**

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư). Sau ngày đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia được phân ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm: đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hà Châu, của Công ty Cổ phần Bất động sản Dệt may, của Công ty Cổ phần Phát triển Nam Hà Nội, của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Nguyên liệu dệt may Việt Nam, của Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông, của Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng (hoặc phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Năm 2014, Tổng công ty xác định tổn thất các khoản đầu tư tài chính dựa trên Báo cáo tài chính năm 2014 chưa được kiểm toán của các Công ty nhận đầu tư.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là tiền thuê nhà và chi phí khác được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn dưới 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là các công cụ, dụng cụ, tiền thuê văn phòng và các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ trong thời gian trên 12 tháng.

4.13 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thể hiện khoản thanh toán của bên mua cho những lợi ích kinh tế ước tính thu được trong tương lai từ những tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận và không xác định được một cách riêng biệt. Lợi thế thương mại được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích của lợi thế thương mại là 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả tại 31/12/2014 là chi phí trích trước tiền điện, tiền lãi vay, thuê mặt bằng, tiền điện thoại và tiền lương phải trả.

4.15 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyên dụng, đào tạo lao động và các chi phí chuẩn bị dự án cho nhà máy tại Hà Nam và Nam Đàn.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2014 bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.17 Lợi ích của cổ đông thiểu số

Là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

4.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng ghi nhận căn cứ theo hóa đơn đã phát hành và thời điểm ghi nhận doanh thu là khi thành phẩm xuất ra khỏi kho.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, chênh lệch tỷ giá và doanh thu khác được ghi nhận cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn; và
- Chênh lệch tỷ giá: phản ánh lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán 31/12/2014.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng giảm giá khoản đầu tư và chi phí tài chính khác:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế;
- Chênh lệch tỷ giá: phản ánh các khoản chi phí từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán 31/12/2014.
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo quy định hiện hành.
- Chi phí tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.21 Các công ty liên kết, liên doanh

Tổng công ty có các Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Coffee Indochina (góp 33,40% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex (góp 28,98% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex (góp 42,87% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh (góp 31,25% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex (góp 36,84% vốn điều lệ).

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết, liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của các công ty liên kết, liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh thì Tổng công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ khi Tổng công ty có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết, liên doanh. Lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Tổng công ty và các công ty liên kết, liên doanh được loại trừ theo tỉ lệ nắm giữ của Tổng công ty trong các công ty liên kết, liên doanh. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay và các công cụ tài chính phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một Tổng công ty khác.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Tổng công ty có các Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Coffee Indochina (góp 33,40% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex (góp 28,98% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex (góp 42,87% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh (góp 31,25% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex (góp 36,84% vốn điều lệ). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty. Tập đoàn Dệt May Việt Nam góp 57,57% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt May Việt Nam là Công ty mẹ và được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 31.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.447.530.877	968.077.381
Tiền gửi ngân hàng	29.634.165.976	39.507.234.798
Các khoản tương đương tiền	38.000.000.000	71.571.001.800
Cộng	69.081.696.853	112.046.313.979

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	62.500.000	62.500.000
Phải thu người lao động	473.064.567	134.738.524
Phải thu từ cơ quan BHXH	129.982.275	152.144.520
Phải thu khác	3.434.905.919	94.043.960.032
Cộng	4.100.452.761	94.393.343.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Hàng mua đang đi trên đường	41.873.374.489	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	79.193.644.458	72.150.525.305
Công cụ, dụng cụ trong kho	789.516.782	638.870.054
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	27.463.668.532	44.147.865.976
Thành phẩm tồn kho	165.621.472.612	139.600.070.055
Hàng hoá tồn kho	794.685.030	918.405.801
Hàng gửi đi bán	1.636.465.484	2.128.971.128
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19.422.209.882)	(12.110.563.842)
Cộng	<u>297.950.617.505</u>	<u>247.474.144.477</u>

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU CỦA NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	4.997.368	4.997.368
Các khoản khác phải thu nhà nước	86.734.219	86.734.219
Cộng	<u>91.731.587</u>	<u>91.731.587</u>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Tạm ứng	1.178.339.534	1.216.717.447
Cộng	<u>1.178.339.534</u>	<u>1.216.717.447</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ Quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2014	365.000.680.107	722.417.792.704	23.225.307.099	2.706.282.327	1.113.350.062.237
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	82.714.758.482	135.535.386.066	9.990.009.230	1.357.567.211	229.597.720.989
Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan	49.171.326.385	174.322.655.648	2.106.798.633	462.256.170	226.063.036.836
Công ty Cổ phần Thương mại Hải phòng	13.627.033.902	-	5.238.590.427	226.952.915	19.092.577.244
Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex	-	1.227.614.981	1.324.548.117	319.463.304	2.871.626.402
Công ty Cổ phần May Halotexco	645.583.723	8.450.786.548	300.000.000	-	9.396.370.271
Công ty TNHH MTV Hà Nam Hanosimex	218.841.977.615	267.766.373.486	3.641.449.986	340.042.727	490.589.843.814
Điều chỉnh hợp nhất	-	135.114.975.975	623.910.706	-	135.738.886.681
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Số dư tại 31/12/2014	59.816.620.623	376.881.507.931	14.092.759.542	2.300.461.218	453.091.349.314
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	10.722.244.585	89.462.560.842	6.388.122.270	1.206.896.494	107.779.824.191
Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan	27.120.992.168	78.761.423.730	519.518.864	426.157.837	106.828.092.599
Công ty Cổ phần Thương mại Hải phòng	8.039.297.020	-	3.523.334.157	226.952.915	11.789.584.092
Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex	-	1.060.941.871	1.094.117.392	315.599.982	2.470.659.245
Công ty Cổ phần May Halotexco	156.286.023	4.522.702.595	300.000.000	-	4.978.988.618
Công ty TNHH MTV Hà Nam Hanosimex	13.777.800.827	42.868.096.469	1.548.155.224	124.853.990	58.318.906.510
Điều chỉnh hợp nhất	-	160.205.782.424	719.511.635	-	160.925.294.059
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 31/12/2014	305.184.059.484	345.536.284.773	9.132.547.557	405.821.109	660.258.712.923
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	71.992.513.897	46.072.825.224	3.601.886.960	150.670.717	121.817.896.798
Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan	22.050.334.217	95.561.231.918	1.587.279.769	36.098.333	119.234.944.237
Công ty Cổ phần Thương mại Hải phòng	5.587.736.882	-	1.715.256.270	-	7.302.993.152
Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex	-	166.673.110	230.430.725	3.863.322	400.967.157
Công ty Cổ phần May Halotexco	489.297.700	3.928.083.953	-	-	4.417.381.653
Công ty TNHH MTV Hà Nam Hanosimex	205.064.176.788	224.898.277.017	2.093.294.762	215.188.737	432.270.937.304
Điều chỉnh hợp nhất	-	(25.090.806.449)	(95.600.929)	-	(25.186.407.378)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	116.866.223.694	482.866.173	117.349.089.867
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	116.866.223.694	482.866.173	117.349.089.867
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	2.905.765.591	373.871.525	3.279.637.116
Tăng trong năm	2.583.486.551	36.290.648	2.619.777.199
Trích vào chi phí trong năm	2.583.486.551	32.312.888	2.615.799.439
Điều chỉnh ảnh hưởng của hợp nhất các năm trước	-	3.977.760	3.977.760
Số dư tại 31/12/2014	5.489.252.142	410.162.173	5.899.414.315
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2014	113.960.458.103	108.994.648	114.069.452.751
Số dư tại 31/12/2014	111.376.971.552	72.704.000	111.449.675.552

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	27.800.925.829	28.088.578.758
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	927.354.972	927.354.972
Dự án nhà máy may, sợi	927.354.972	927.354.972
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	26.873.570.857	27.161.223.786
Dự án nhà máy may, sợi	26.873.570.857	27.161.223.786
Cộng	27.800.925.829	28.088.578.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư vào Công ty liên kết		80.116.023.957		58.576.592.104
Công ty Cổ phần Coffee Indochina	51.570	585.750.000	51.570	585.750.000
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanositex	115.900	1.886.509.972	115.900	1.779.862.589
Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanositex	557.318	37.167.649.418	577.318	21.532.470.082
Công ty Cổ phần Cơ điện Hanositex	-	-	100.000	1.004.507.797
Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	3.300.000	30.658.071.214	2.431.055	24.310.546.189
Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex	1.400.000	9.818.043.353	936.346	9.363.455.447
Đầu tư dài hạn khác		45.710.000.000		45.960.000.000
Công ty Cổ phần SX & TM Hà Châu	151.000	1.510.000.000	151.000	1.510.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Dệt may	2.088.000	18.000.000.000	1.800.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nam Hà Nội	2.000.000	20.000.000.000	2.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanositex	20.000	200.000.000	20.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Hanositex	-	-	25.000	250.000.000
Dự phòng đầu tư dài hạn		(2.432.071.966)		(2.194.891.969)
Công ty Cổ phần Coffee Indochina		(585.750.000)		(585.750.000)
Công ty Cổ phần SX & TM Hà Châu		(929.065.897)		(929.065.897)
Công ty Cổ phần SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam		(917.256.069)		(680.076.072)
Đầu tư dài hạn thuần		123.393.951.991		102.341.700.135

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định vô hình	127.235.198	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.370.586.621	6.038.583.197
Cộng	7.497.821.819	6.038.583.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn	472.624.524.210	424.230.567.497
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	41.182.934.245	49.525.223.756
Cộng	513.807.458.455	473.755.791.253

(*):Nợ dài hạn đến hạn trả của các khoản vay còn thời hạn thanh toán dưới một năm là: 1.269.010.214 VND và các khoản vay vẫn đang tiếp tục thực hiện là 39.913.924.031 VND (xem thêm tại thuyết minh số 19).

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.651.244.236	1.555.469.559
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.050.555.134	7.507.337.023
Thuế thu nhập cá nhân	249.183.499	41.309.825
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	226.478.000	390.777.000
Các loại thuế khác	3.868.279	-
Các khoản phí, lệ phí	176.268.115	193.824.400
Cộng	5.357.597.263	9.688.717.807

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	4.400.000.000	-
Trích trước chi phí tiền ăn ca	323.489.540	-
Tiền độc hại	3.912.500	-
Lãi vay phải trả	458.629.213	-
Lãi ký quỹ phải trả	212.305.162	-
Chi phí lãi vay	225.218.694	1.526.842.993
Chi phí mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ bản hoàn thành phải trả	96.105.530.431	109.825.800.109
Chi phí phải trả khác	8.801.850.554	8.271.301.539
Cộng	110.530.936.094	119.623.944.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.885.021.146	1.263.243.712
Bảo hiểm xã hội	922.149.532	2.061.917.828
Bảo hiểm y tế	108.972.939	112.264.261
Bảo hiểm thất nghiệp	91.790.500	83.205.280
Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.176.140.639	49.735.182.938
Cộng	48.184.074.756	53.255.814.019

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	256.968.707.751	269.289.332.964
<u>Vay ngân hàng</u>	<u>254.015.707.751</u>	<u>268.836.332.964</u>
Ngân hàng TMCP Công thương Bến Thủy (1)	9.702.846.458	1.240.609.369
Công ty Tài chính Cổ phần Dệt may Việt Nam	-	16.161.678.592
Ngân hàng TNHH Indovna - Chi nhánh Hà Nội (2)	9.298.126.584	62.664.716.992
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (3)	17.695.323.533	-
Ngân hàng TNHH Indovna - Chi nhánh Hà Nội (4)	49.028.563.046	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên (5)	1.962.413.265	10.122.413.265
Ngân hàng TMCP Công thương Ba Đình, Hà Nội (6)	166.328.434.865	178.646.914.746
<u>Vay đối tượng khác</u>	<u>2.953.000.000</u>	<u>453.000.000</u>
Nguyễn Hữu Khôi	2.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và thương mại Hà Châu	453.000.000	453.000.000
Cộng	256.968.707.751	269.289.332.964

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Bến Thủy là Khoản vay dài hạn đầu tư mở rộng nhà máy sợi của Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDDA/NHCT442-Hoang Thi Loan ngày 20/9/2014:

Mục đích vay	: Dùng để thanh toán nợ của dự án "Đầu tư mở rộng sản xuất nhà máy sợi" tại Công ty Cổ phần tài chính Dệt may Việt Nam theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2012/HĐKT ngày 28/5/2012.
Số tiền cho vay tối đa	: 17.558.000.000 VND.
Thời hạn vay	: Kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết 25/5/2017.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ 01 tháng 01 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 50% lãi suất cho vay tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Tài sản thế chấp : Theo các hợp đồng bảo lãnh/hợp đồng bảo đảm Công ty ký kết với ngân hàng.
Số dư vay tại 31/12/2014 : 16.162.846.458 VND.
Số phải trả trong năm 2015 : 6.460.000.000 VND.

(2) Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng Indovina Hà Nội là khoản vay trung hạn đầu tư mở rộng sản xuất Nhà máy Sợi theo Hợp đồng tín dụng số 2075/IVB-HĐTH/2013 ngày 26/6/2013:

Mục đích vay : Tài trợ 1 phần chi phí mua sắm, nhập khẩu máy móc thiết bị và phụ tùng mới cho " Dự án đầu tư chiều sâu và tăng năng lực sản xuất nhà máy sợi OE và sợi nòi cọc" của Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan.
Số tiền cho vay : 827.800,00 USD.
Thời hạn vay : 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay : Lãi suất áp dụng cho khoản vay sẽ được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường thực tế tại thời điểm đó. Lãi suất áp dụng trong giai đoạn hiện nay: 6% cho 360 ngày.
Thời hạn trả lãi vay : Trả lãi vay vào cuối mỗi tháng.
Lãi suất quá hạn : 150% lãi suất vay hiện hành.
Tài sản thế chấp : Hợp đồng thế chấp số 2076/IVB-HĐTC-TSHTTVV/2013 ngày 26/6/2013.
Số dư vay tại 31/12/2014 : 593.049,43 USD tương đương 12.678.210.715 VND.
Số phải trả trong năm 2015 : 158.110,40 USD tương đương 3.380.084.131 VND.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2014/4768856/HĐTD ngày 22/5/2014:

Mục đích vay : Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số tiền cho vay : 2.003.233 USD.
Thời hạn vay : 128 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn trả nợ gốc được tính từ thời điểm nhận đủ số tiền cho vay.
Lãi suất vay : Lãi suất được áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của BIDV Nghệ An + biên độ tối thiểu 3,5%/năm.
Thời hạn trả lãi vay : Trả lãi vay 03 tháng 01 lần kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên.
Lãi suất quá hạn : 130% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp : Theo các hợp đồng thế chấp Công ty ký kết với ngân hàng.
Số dư vay tại 31/12/2014 : 827.735,22 USD tương đương 17.695.323.533 VND.
Số phải trả trong năm 2015 : 0 VND.

(4): Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội với 3 hợp đồng sau:

4.a. Hợp đồng tín dụng số 2036/IVB-HĐTH/2011 ngày 18/4/2011

Số tiền cho vay : 2.500.000,00 USD.
Thời hạn cho vay : 05 năm.
Lãi suất cho vay : Lãi suất áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 6% cho 360 ngày; mức lãi suất cho vay sẽ được xem xét điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng Indovina căn cứ vào tình hình chung của thị trường tiền tệ theo từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Mục đích : Thanh toán một phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ký ngày 23/02/2011 giữa Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội và Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt.
- Hình thức đảm bảo : Toàn bộ các quyền phát sinh từ Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ký ngày 23/02/2011 giữa Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội và Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt.
- Bao gồm:*
- Quyền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị tại Nhà máy Sợi Kinh Bắc, KM12, đường Quốc lộ 18, Xã Việt Hùng, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ký kết ngày 23/02/2011 giữa Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội và Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt.
 - Toàn bộ các quyền, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị không hạn chế bởi: quyền khai thác, quyền chuyển nhượng, quyền cho thuê lại, cho mượn, quyền được bồi thường, quyền được hoàn trả tiền thuê.
 - Tất cả các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Bên thế chấp nhận được hoặc sẽ nhận được để thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến, và mọi tài sản thuộc mọi tính chất và chủng loại nhằm để trao đổi, thay đổi hay thay thế cho bất kỳ quyền và tài sản nào được đề cập như trên.

4.b. Hợp đồng tín dụng số 2067/TVB-HĐTH/2013 ngày 21/6/2013

- Số tiền cho vay : 384.000,00 USD.
- Thời hạn cho vay : 5 năm kể từ ngày 25/6/2013.
- Lãi suất cho vay : Được xác định vào ngày giải ngân căn cứ và tình hình thị trường tiền tệ thực tế tại thời điểm đó.
- Lãi suất quá hạn : 150% lãi suất vay hiện hành.
- Mục đích : Mua máy móc thiết bị phục vụ dự án Đầu tư chiều sâu nâng cấp nhà máy sợi Bắc Ninh.
- Hình thức đảm bảo : Toàn bộ máy móc thiết bị được Ngân hàng tài trợ một phần với tổng giá trị ước tính là 10.158.885.100 VND, được liệt kê chi tiết theo biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 10/06/2013, được chứng minh bởi Hợp đồng thế chấp số 2048/TVB-HĐTC-TSHTTVV/2013 ngày 21/06/2013.

4.c. Hợp đồng tín dụng số 2029/TVB-HĐDH/2013 ngày 05/4/2013

- Số tiền cho vay : 35.000.000.000 VND.
- Thời hạn cho vay : 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất cho vay : được xác định vào ngày giải ngân căn cứ và tình hình thị trường tiền tệ thực tế tại thời điểm đó.
- Lãi suất quá hạn : 150% lãi suất vay hiện hành.
- Mục đích : Mua máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng tại chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội - địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.
- Hình thức đảm bảo : toàn bộ nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc thiết bị được xây dựng và lắp đặt tại Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội tại Nam Đàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Số dư vay tại ngày 31/12/2014 của ba hợp đồng tín dụng với TNHH Indovna - Chi nhánh Hà Nội là 1.139.066,72 USD, tương đương 24.342.994.873 VND và 31.976.161.673 VND. Số phải trả trong năm 2015 là 7.290.593.500 VND.

(5): Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên với hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước số 07/2007/HĐTD ngày 22/5/2007

Số tiền cho vay	: 90.000.000.000 VND.
Thời hạn cho vay	: 12 năm kể từ ngày 20/4/2004.
Thời hạn trả nợ gốc	: 9 năm kể từ tháng 5/2007.
Mục đích	: Đầu tư mua sắm thiết bị và xây lắp của phần dệt nhuộm (giai đoạn I) của dự án xây dựng Nhà máy dệt kim Khu công nghiệp Phố Nối B - Hưng Yên theo đúng dự án đầu tư được phê duyệt.
Lãi suất cho vay	: Đối với các khoản giải ngân trước ngày 01/01/2007: mỗi lần giải ngân 50% số vốn vay được áp dụng lãi suất 3%/năm, 50% số vốn vay còn lại áp dụng lãi suất 5,4%/năm. Đối với số vốn vay thuộc kế hoạch năm 2007 trở đi: lãi suất nợ trong hạn là 7,8%/năm.
Hình thức đảm bảo	: Thẻ chấp tài sản bao gồm các tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 08/2007/HĐTCTS-TL ngày 06/6/2007.
Số dư vay tại ngày 31/12/2014	: 10.122.413.265 VND.
Số phải trả trong năm 2015	: 8.160.000.000 VND

(6): Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ-Hanam-BĐ ký ngày 21/12/2012:

Số tiền cho vay	: 6.629.832.162 VND. : 8.520.126,99 USD.
Thời hạn cho vay	: Theo lịch trả nợ, chậm nhất không quá ngày 24/12/2020.
Mục đích	: Thực hiện dự án nhà máy kéo sợi và dệt may tại Khu công nghiệp Đồng Văn II, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất tại thời điểm ký Hợp đồng là 11%/năm đối với VND và 6,8%/năm đối với USD. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 03 tháng/lần và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất vay trong hạn.
Hình thức đảm bảo	: Bên vay đảm bảo rằng Bên Cho Vay được ghi tên trong tất cả các hợp đồng bảo hiểm rủi ro liên quan đến thi công và xây lắp dự án nhà máy kéo sợi và dệt may tại Khu công nghiệp Đồng Văn II với tư cách là bên nhận tiền bảo hiểm đầu tiên.
Số dư vay tại ngày 31/12/2014	: 8.191.326,99 USD tương đương 175.056.849.103 VND và 5.894.832.162 VND
Số phải trả trong năm 2015	: 638.400,00 USD tương đương 13.643.246.400 VND và 980.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng	Đơn vị tính: VND
	của chủ sở hữu	phát triển	tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH
	1	2	3	4
Tại ngày 01/01/2014	205.000.000.000	20.789.128.704	1.383.435.089	2.537.523.184
Tăng trong năm	-	10.347.841.734	1.715.694.380	-
Giảm trong năm	-	-	3.099.129.469	-
Điều chỉnh ảnh hưởng hợp nhất	-	(2.582.921.959)	-	-
Tại ngày 31/12/2014	205.000.000.000	28.554.048.479	-	2.537.523.184

CỔ PHIẾU

	31/12/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
Cổ phiếu phổ thông	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	20.500.000	20.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	205.000.000.000	205.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	205.000.000.000	205.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	36.900.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.570.430.726.254	1.395.956.012.418
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	1.569.766.540.011	1.393.375.236.064
Doanh thu di dời cơ sở kinh doanh	-	2.580.776.354
Doanh thu khác	664.186.243	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	10.029.217.405	11.663.154.872
Chiết khấu thương mại	9.897.573.835	11.575.186.621
Giảm giá hàng bán	124.152.661	78.568.251
Hàng bán bị trả lại	7.490.909	9.400.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.560.401.508.849	1.384.292.857.546

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm, cung cấp dịch vụ	1.387.187.499.649	1.229.658.555.399
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.475.627.443	2.823.570.905
Cộng	1.394.663.127.092	1.232.482.126.304

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	882.574.103	1.902.080.682
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.249.000.000	187.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.602.642.963	1.971.335.760
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	62.691.167
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.962.733.169	23.432.472
Cộng	18.696.950.235	4.146.540.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	40.260.523.379	43.040.272.385
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	940.913.979
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.338.380.409	3.296.776.307
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.071.732.551	2.415.563.587
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	237.179.997	539.458.622
Chi phí tài chính khác	691.352.478	209.939.667
Cộng	53.599.168.814	50.442.924.547

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu thanh lý tài sản cố định	3.601.999.999	13.749.408.178
Xuất bán vật tư điện	449.066.400	-
Xuất bán thiết bị	127.200.000	-
Thu tiền đền bù di dời	-	91.048.801.605
Thu tiền bồi thường, phạt do vi phạm hợp đồng	126.898.896	403.534.625
Xử lý kiểm kê	2.993.722	-
Xử lý công nợ	-	2.643.576.451
Hỗ trợ tiền trợ cấp thôi việc	-	2.158.926.913
Thu nhập từ hỗ trợ di dời	5.436.157.768	-
Thu nhập khác	656.744.948	1.362.024.012
Phí thương hiệu	-	437.472.000
Hoàn nhập dự phòng phải trả dài hạn	30.499.279.956	27.502.097.864
Tiền thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất do điều chỉnh giảm diện tích đất thuê	-	20.509.386.364
Chi phí vốn (lãi) do thừa hưởng nghĩa vụ thanh toán tiền đất	-	3.232.401.136
Cộng	40.900.341.689	163.047.629.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	3.736.166.774	3.161.101.440
Giá trị vật tư điện xuất bán	449.066.400	-
Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	15.474.247	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	-	20.509.386.363
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	2.663.822.175	2.385.851.904
Phạt vi phạm hợp đồng	54.885.600	-
Xử lý công nợ	-	26.961.294
Thuế nhà thầu không thu được	-	75.715.945
Chi phí di dời	-	80.487.237.672
Chi phí khác	176.601.998	75.782.652
Cộng	7.096.017.194	106.722.037.270

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.428.008.332	10.095.936.469
<i>Công ty mẹ</i>	2.397.026.335	3.181.047.498
<i>Công ty con</i>	3.030.981.997	6.914.888.971
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.428.008.332	10.095.936.469

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(485.695.154)	455.572.959
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	323.633.974	242.747.729
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	2.594.191.592	6.128.925.772
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.432.130.412	6.827.246.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	44.253.890.291	22.272.603.997
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2)	44.253.890.291	22.272.603.997
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (4)	20.500.000	20.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	2.159	1.086

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	667.196.231.049	718.755.035.194
Chi phí nhân công	278.797.047.791	244.541.687.441
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.049.724.431	55.850.903.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	302.981.078.234	197.850.469.552
Cộng	1.314.024.081.505	1.216.998.095.648

31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch sau với bên liên quan

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tập đoàn dệt may Việt Nam		
Cổ tức phải trả	14.163.120.000	7.081.560.000
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ		
Bán vật tư và sản phẩm	8.403.716.169	6.059.473.017
Cho thuê xe	2.000.000	-
Thu tiền bán hàng	11.367.429.739	470.301.515
Điều chỉnh khác	12.280.759	-
Mua hàng và thuê gia công	1.386.533.894	3.578.275.716
Trả tiền	-	600.000.000
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả	1.386.533.894	162.260.000
Cổ tức nhận được	185.440.000	162.260.000
Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông		
Phí thương hiệu	-	481.219.200
Bán hàng	75.653.685.315	23.292.369.707
Điều chỉnh bù trừ công nợ	191.061.465	1.857.668.129
Thu tiền bán hàng	73.655.940.736	24.858.386.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tiền lãi vay	-	1.196.467.330
Trả tiền vay	-	33.202.088.708
Bù trừ gốc vay với nợ phải thu	-	6.797.911.292
Giảm khác	48.796.415	-
Mua hàng	191.061.465	661.200.799
Giảm khoản phải thu hỗ trợ di dời	-	67.500.000.000
Cổ tức nhận được	1.114.636.000	1.226.099.600
Bù trừ ba bên	1.531.244.000	-
Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh		
Bán hàng hóa	10.795.670.208	8.273.383.000
Bán máy móc thiết bị	-	12.706.621.900
Thu tiền bán hàng	10.090.430.856	1.000.000.000
Mua hàng	401.707.556	809.622.000
Bù trừ tiền hàng và vốn góp	-	12.754.815.368
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả	763.500.856	809.622.000
Bù trừ phải thu khác và vốn góp	-	5.095.184.632
Vốn góp bằng tiền	-	7.150.000.000
Mua Tài sản cố định	361.793.300	-
Lãi chậm trả	419.916.314	-
Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex		
Bán hàng và cho thuê tài sản	41.569.212.308	59.223.845.908
Lãi tiền vay	-	66.666.667
Thu tiền bán hàng	-	17.623.412.939
Thu tiền gốc vay	-	2.000.000.000
Mua hàng và thuê gia công	51.756.774.860	49.378.940.869
Trả tiền mua hàng	-	15.207.137.553
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả	51.756.774.860	34.103.553.316
Bù trừ công nợ phải trả và tiền công đoàn phí	-	68.250.000
Giao dịch của Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan và Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh năm 2014:		
Mua hàng hoá, dịch vụ		21.589.617.842
Thu tiền bán hàng		8.400.000.000
Thanh toán tiền hàng		19.349.980.138
Cung cấp hàng hóa		2.878.685.658
Bán Tài sản cố định		363.000.000
Số dư với bên liên quan		
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Vốn góp đầu tư	118.018.500.000	118.018.500.000
Cổ tức phải trả	39.326.240.000	25.163.120.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Coffee Indochina		
Phải thu khác	133.333.000	133.333.000
Vốn góp đầu tư	585.750.000	585.750.000
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex		
Phải thu	4.331.872.233	8.692.400.456
Vốn góp đầu tư	1.319.953.370	1.319.953.370
Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex		
Phải thu	2.813.647.941	2.587.005.242
Vốn góp đầu tư	6.303.594.560	6.303.594.560
Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex		
Phải thu	3.625.700.784	13.813.263.336
Vốn góp đầu tư	14.000.000.000	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh		
Phải thu	6.844.735.942	6.483.081.132
Vốn góp đầu tư	25.000.000.000	25.000.000.000
Số dư giữa Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan và Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh		31/12/2014
		VND
Phải thu		2.113.315.752
Phải trả		2.239.637.704
Góp vốn		8.000.000.000
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	947.803.742	933.855.976
Cộng	947.803.742	933.855.976

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2014 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận may mặc, bộ phận cung cấp dịch vụ. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận hoạt động may mặc: sản xuất, bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm;

Bộ phận cung cấp dịch vụ và khác: cho thuê tài sản, các dịch vụ vận tải và dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2014

	Hoạt động may mặc	Cung cấp dịch vụ và khác	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	471.544.675.749	59.266.719.842	530.811.395.591
Tài sản không phân bổ			1.043.136.677.216
Cộng			<u>1.573.948.072.807</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận			-
Nợ phải trả không phân bổ			1.278.837.191.932
Cộng			<u>1.278.837.191.932</u>

Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014

	Hoạt động may mặc	Cung cấp dịch vụ và khác	Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.202.675.396.393	357.726.112.456	1.560.401.508.849
Tổng doanh thu	<u>1.202.675.396.393</u>	<u>357.726.112.456</u>	<u>1.560.401.508.849</u>
Giá vốn hàng bán	1.108.467.486.073	286.195.641.019	1.394.663.127.092
Chi phí không phân bổ			131.556.447.224
Doanh thu hoạt động tài chính			18.696.950.235
Chi phí tài chính			53.599.168.814
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(720.284.046)
Lãi (lỗ) khác			33.804.324.495
Lợi nhuận trước thuế			33.084.040.449
Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			20.947.107.006
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			7.860.138.744
Lợi nhuận sau thuế TNDN			<u>46.171.008.711</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2013

	Hoạt động may mặc	Cung cấp dịch vụ và khác	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	471.544.675.749	59.266.719.842	530.811.395.591
Tài sản không phân bổ			1.102.959.017.378
Cộng			1.633.770.412.969
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận			-
Nợ phải trả không phân bổ			1.380.568.625.104
Cộng			1.380.568.625.104

Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2013

	Hoạt động may mặc	Cung cấp dịch vụ và khác	Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.201.041.458.926	71.225.908.669	1.272.267.367.595
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác			112.025.489.951
Tổng doanh thu			1.384.292.857.546
Giá vốn hàng bán	1.108.467.486.073	63.615.355.722	1.172.082.841.795
Chi phí không phân bổ			179.810.688.435
Doanh thu hoạt động tài chính			4.146.540.081
Chi phí tài chính			50.442.924.547
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(13.897.057.150)
Lãi (lỗ) khác			56.325.591.878
Lợi nhuận trước thuế			42.428.534.728
Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			3.573.595.657
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			16.923.182.929
Lợi nhuận sau thuế TNDN			29.078.947.456

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	Giá trị ghi sổ 31/12/2014 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.081.696.853	112.046.313.979
Phải thu khách hàng	168.166.983.214	159.736.166.986
Các khoản phải thu khác	3.208.781.253	94.088.633.919
Cộng	240.457.461.320	365.871.114.884
Nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	513.807.458.455	473.755.791.253
Vay và nợ dài hạn	256.968.707.751	269.289.332.964
Phải trả người bán	129.686.364.837	187.084.350.263
Chi phí phải trả	8.352.458.675	5.282.390.590
Các khoản phải trả khác	142.735.383.507	49.476.964.534
Cộng	1.051.550.373.225	984.888.829.604

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) và EUR vì các giao dịch mua hàng lớn đều bằng USD và EUR.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD và EUR như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính	75.621.736.372	73.246.647.901
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.451.208.368	22.811.487.032
Phải thu khách hàng	72.170.528.004	50.435.160.869
Nợ tài chính	769.462.337.094	633.071.028.862
Vay và nợ ngắn hạn	461.284.039.545	244.180.106.262
Vay và nợ dài hạn	212.750.047.693	214.880.693.872
Phải trả người bán	95.428.249.856	174.010.228.728
(Nợ)/ Tài sản tài chính thuần	(693.840.600.722)	(559.824.380.961)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(693.840.600.722)	(559.824.380.961)

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 31/12/2014, lãi suất của các khoản vay được xác định theo từng khế ước nhận nợ, do đó, Công ty chịu rủi ro lãi suất.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	461.170.986	-
Quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	-	574.379.086
Quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	-	509.333.227
Quá hạn trên 3 năm	4.043.589.807	6.807.747.161
Cộng	4.504.760.793	7.891.459.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Dưới 01 năm VND</u>	<u>Trên 01 năm VND</u>
Tại 31/12/2014		
Vay và nợ	513.807.458.455	256.968.707.751
Phải trả người bán	129.686.364.837	-
Các khoản phải trả khác	150.924.442.182	163.400.000
Cộng	<u>794.418.265.474</u>	<u>257.132.107.751</u>
Tại 01/01/2014		
Vay và nợ	473.755.791.253	269.289.332.964
Phải trả người bán	187.084.350.263	21.286.562.220
Các khoản phải trả khác	54.759.355.124	-
Cộng	<u>715.599.496.640</u>	<u>290.575.895.184</u>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

35. THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tiền chi trả mua sắm tài sản cố định (mã số 21) không bao gồm các khoản điều chỉnh giảm do thanh lý hợp đồng và điều chỉnh công nợ.

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (mã số 22) không bao gồm khoản bù trừ công nợ.

Khoản đầu tư thu hồi vốn góp (mã số 26) không bao gồm khoản bù trừ qua công nợ phải trả người bán.

Tiền thu lãi vay, cô tức lợi nhuận được chia (mã số 27) bao gồm cả số tiền lãi vay dự thu được phán ánh qua tài khoản phải thu khác.

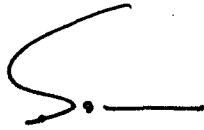
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (mã số 33) và tiền chi trả nợ gốc vay (mã số 34) không bao gồm số chênh lệch do đánh giá ngoại tệ cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng và được trình bày lại cho phù hợp với năm hiện hành.

Người lập biểu



Đỗ Minh Sơn

Kế toán trưởng



Nguyễn Trí Sơn

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015



Nguyễn Song Hải